

YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG TỚI QUYẾT ĐỊNH TỰ TẠO VIỆC LÀM CỦA LAO ĐỘNG NỮ NÔNG THÔN TỈNH NAM ĐỊNH

Trần Thị Vân¹, Nguyễn Mậu Dũng², Nguyễn Thị Hải Ninh^{2*}

¹*Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp*
²*Khoa Kinh tế và Quản lý, Học viện Nông nghiệp Việt Nam*

*Tác giả liên hệ: nthaininh@vnua.edu.vn

Ngày nhận bài: 14.01.2025

Ngày chấp nhận đăng: 19.03.2025

TÓM TẮT

La động nữ nông thôn giữ vị trí trung tâm trong duy trì và quản lý kinh tế gia đình, là động lực thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của địa phương. Nếu lao động nữ nông thôn phát huy tinh thần làm chủ, họ có thể tự tạo việc làm, góp phần cải thiện thu nhập, ổn định cuộc sống và nâng cao vị thế xã hội. Nghiên cứu này được thực hiện với mục tiêu xác định các yếu tố ảnh hưởng tới quyết định tự tạo việc làm của lao động nữ nông thôn tỉnh Nam Định. Nghiên cứu sử dụng số liệu thu thập từ cuộc điều tra khảo sát 200 lao động nữ thuộc hai nhóm đối tượng: lao động nữ nông thôn tự tạo việc làm và lao động nữ nông thôn làm thuê tại khu vực nông thôn tỉnh Nam Định. Với phương pháp thống kê, kiểm định Chi - bình phương và phân tích hồi quy binary logistic, kết quả nghiên cứu chỉ ra được các yếu tố ảnh hưởng tới quyết định tự tạo việc làm của lao động nữ nông thôn bao gồm: trình độ, sự đam mê tự kinh doanh, mức độ sẵn sàng đưa vốn tiết kiệm của bản thân và gia đình vào hoạt động tự kinh doanh, thông tin hỗ trợ tự tạo việc làm, điều kiện tự nhiên của khu vực nông thôn.

Từ khoá: Lao động nữ nông thôn, quyết định, tự tạo việc làm, tỉnh Nam Định.

Factors Affecting The Self-Employment Decision of Rural Female Labor in Nam Dinh Province

ABSTRACT

Rural female laborers play an important role in maintaining and managing household income and are the driving force for local socio-economic development. If rural female laborers promote the spirit of business ownership, they can create their own jobs, thereby improving income, stabilizing life and enhancing their social status. This study was conducted with the aim of identifying factors affecting the decision to create their own jobs of rural female laborers in Nam Dinh province. The study used data collected from a survey of 200 female laborers belonging to two groups: self-employed and hired rural female laborers in rural areas of Nam Dinh province. Using descriptive statistical methods, chi-square test and binary logistic regression analysis, the research results show that the factors affecting the decision to create self-employment of rural female laborers include: educational level, passion for self-employment, readiness to invest personal and family savings into entrepreneurial activities, information supporting self-employment and natural conditions of rural areas.

Keywords: Rural female labor, decision, self-employment, Nam Dinh province.

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Tự tạo việc làm là quá trình người lao động tự tổ chức kết hợp sức lao động của bản thân và những người khác với tư liệu sản xuất mà họ sở hữu hay tự bỏ chi phí đầu tư nhằm đem lại thu nhập hợp pháp (Ngô Quỳnh Anh, 2012). Tự tạo

việc làm còn được hiểu là trạng thái người lao động làm việc cho chính mình thay vì làm việc cho người sử dụng lao động, thu nhập không đến từ tiền lương hay tiền công mà từ việc họ điều hành hoạt động kinh doanh hoặc hành nghề độc lập của mình. Thu nhập của họ gắn liền với việc chấp nhận rủi ro và trách nhiệm

hoàn toàn về các hoạt động kinh tế mà họ thực hiện (Remmers, 2018).

Trên thế giới, tỷ lệ phụ nữ tham gia lực lượng lao động là 48%, trong khi đó nam giới là 72,9%. Việc làm cho phụ nữ trên thế giới năm 2024 tăng 0,3%. Tỷ lệ thất nghiệp của phụ nữ tại các nước có thu nhập thấp năm 2024 là 5,7%. Cũng theo thống kê của Tổ chức Lao động quốc tế, tỷ lệ lao động tự tạo việc làm trên thế giới là 47,7% (ILO, 2023). Ở Việt Nam, tỷ lệ phụ nữ tham gia lực lượng lao động tương đối cao so với nhiều quốc gia khác, kể cả các nước phát triển. Tỷ lệ nữ giới trên 15 tuổi tham gia lực lượng lao động tại Việt Nam là 68%, trong đó ở khu vực nông thôn là 73%. Tỷ lệ phụ nữ trong lực lượng lao động ở các nước lân cận như Indonesia là 52%, Philippines là 44% (ADB, 2023). Phụ nữ tham gia lực lượng lao động mang lại lợi ích cho sự phát triển kinh tế và xã hội, nhưng cũng phát sinh thách thức do gánh nặng kép giữa công việc và gia đình (ILO, 2021). Việc phụ nữ quyết định tự làm chủ không chỉ giúp nâng cao thu nhập mà còn cho phép họ kiểm soát tốt hơn cuộc sống, giảm bớt áp lực từ gánh nặng kép và xây dựng sự cân bằng bên vững giữa công việc và trách nhiệm gia đình. Tỷ lệ lao động nữ tự tạo việc làm tại Việt Nam là 46,9% phần nào thể hiện được nỗ lực tự chủ của phụ nữ trong đảm bảo việc làm, thu nhập cho bản thân và gia đình, đặc biệt ở khu vực nông thôn (Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam, 2022).

Lao động nữ của tỉnh Nam Định phần lớn làm việc trong lĩnh vực nông nghiệp hoặc các công việc phổ thông với thu nhập thấp, không ổn định và thiếu các cơ hội nâng cao tay nghề. Nhiều lao động nữ không tìm được việc làm, tỷ lệ thất nghiệp của lao động nữ tại Nam Định là 1,52%, tỷ lệ thiếu việc làm là 1,6% (Cục Thống kê tỉnh Nam Định, 2024). Thất nghiệp hoặc thiếu việc làm ảnh hưởng đến kinh tế gia đình, làm giảm vị thế xã hội của phụ nữ trong cộng đồng (Hoàng Bá Thịnh, 2009). Phụ nữ phải dành số giờ gấp đôi nam giới để làm việc nhà, trung bình phụ nữ dành 20,2 giờ/tuần cho công việc nhà, nam giới chỉ dành 10 giờ/tuần. Điều này hạn chế thời gian và cơ hội của phụ nữ trong tự tạo việc làm (ILO, 2021). Để nâng cao

vị thế của phụ nữ, góp phần thực hiện bình đẳng giới, thúc đẩy lao động nữ nông thôn tự tạo việc làm là yêu cầu cấp thiết, tạo nền tảng để họ cải thiện thu nhập, nâng cao năng lực làm chủ. Tỉnh Nam Định đã và đang coi trọng việc thực thi các chính sách hỗ trợ, khuyến khích tự tạo việc làm, nhất là đối với lao động nữ nông thôn như chính sách đào tạo nghề, chính sách hỗ trợ hợp tác xã do phụ nữ quản lý, chính sách hỗ trợ vay vốn. Tuy nhiên, chất lượng lao động nữ nông thôn còn chưa đáp ứng nhu cầu của thị trường lao động hiện đại, số hợp tác xã do phụ nữ quản lý còn thấp, nhiều lao động nữ nông thôn còn gặp khó khăn trong tiếp cận nguồn vốn, thông tin chính sách hỗ trợ để chủ động phát triển kinh tế. Để các chính sách này mang lại hiệu quả hơn, cần phải hiểu rõ về các yếu tố ảnh hưởng tới quyết định tự tạo việc làm của lao động nữ nông thôn.

Đối với các yếu tố ảnh hưởng đến quyết định tự tạo việc làm của lao động nữ, nhiều học giả nước ngoài đã đề cập đến đó là: quyền sở hữu đất đai, hoạt động đào tạo kỹ năng, khả năng tiếp cận tín dụng, khả năng tiếp cận đường giao thông và trung tâm chợ (Paudel & cs., 2017); vốn, tài sản gia đình (Zhang & cs., 2021); bất động sản của gia đình (Xiang & cs., 2021); hiểu biết về tài chính (Struckell & cs., 2022); kỹ năng của lao động nữ, ảnh hưởng từ gia đình và môi trường xã hội (Abdu-Raheem, 2021; Ishika Nadaan, 2022); sự hỗ trợ của Chính phủ, trình độ học vấn, kinh nghiệm làm việc, đam mê tự kinh doanh (Renata, 2020; Poon & cs., 2024). Ở Việt Nam, nhiều nghiên cứu đã chỉ ra các yếu tố ảnh hưởng tới quyết định tạo việc làm của lao động nữ, như: trình độ chuyên môn; sự hỗ trợ kiến thức và kỹ năng; tiềm lực tài chính của gia đình (Ngô Quỳnh Anh, 2012). Nghiên cứu của Hồ Thị Diệu Ánh (2015) cho rằng, 3 nhóm yếu tố chính ảnh hưởng đến quyết định tự tạo việc làm của lao động nữ là: nhóm yếu tố thuộc về cá nhân (tuổi, trình độ chuyên môn, vốn tài chính của bản thân); nhóm yếu tố thuộc về gia đình (vốn, đất đai của gia đình); yếu tố thuộc về cộng đồng (chính sách của địa phương, cơ sở hạ tầng, khả năng tiếp cận thông tin việc làm). Tiếp cận dưới góc độ vốn,

nghiên cứu của Huỳnh Ngọc Chương & cs. (2022) chỉ ra rằng vốn con người (tuổi, học vấn, tình trạng sức khỏe), vốn tài chính và vốn vật chất là các yếu tố quyết định đến khả năng tự tạo việc làm của lao động nữ.

Xuất phát từ cơ sở lý luận và thực tiễn nêu trên, nghiên cứu này nhằm lượng hóa các yếu tố ảnh hưởng đến quyết định tự tạo việc làm của lao động nữ nông thôn tỉnh Nam Định, trên cơ sở đó đề xuất giải pháp nhằm thúc đẩy hoạt động tự tạo việc làm của lao động nữ nông thôn trên địa bàn nghiên cứu. Kết quả nghiên cứu sẽ đóng góp vào sự phát triển kinh tế địa phương và góp phần nâng cao vị thế của người phụ nữ nông thôn trong cộng đồng và xã hội.

2. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Địa điểm nghiên cứu

Nghiên cứu chọn 04 huyện của tỉnh Nam Định để thu thập thông tin bao gồm: Hải Hậu là huyện đồng bằng ven biển, Ý Yên là huyện thuộc vùng đồng bằng đất trũng, Nam Trực là huyện nằm ở cửa ngõ phía nam của thành phố Nam Định, Nghĩa Hưng là huyện có diện tích nuôi trồng thủy sản lớn nhất tỉnh. Đặc điểm vị trí địa lý và điều kiện tự nhiên của 04 huyện có đặc trưng khác nhau, từ đó hình thành các ngành nghề chủ đạo phù hợp với đặc tính việc làm của lao động nữ nông thôn tại địa phương.

2.2. Thu thập và phân tích thông tin

Nghiên cứu tiến hành thu thập thông tin sơ cấp về các yếu tố ảnh hưởng tới quyết định tự tạo việc làm của lao động nữ nông thôn tại tỉnh Nam Định. Lao động nữ được chia làm hai nhóm: nhóm tự tạo việc làm và nhóm không tự tạo việc làm. Áp dụng phương thức chọn mẫu ngẫu nhiên phân tầng, nghiên cứu chọn 200 lao động nữ nông thôn đang làm việc và sinh sống tại 4 huyện nêu trên, trong đó 100 lao động thuộc nhóm tự tạo việc làm, 100 lao động nữ thuộc nhóm đang làm thuê cho các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất kinh doanh trên địa bàn điều tra. Lao động điều tra được lựa chọn để đảm bảo sự đa dạng về tuổi tác, trình độ, vị trí

nghề nghiệp, ngành nghề kinh doanh. Thông tin được thu thập thông qua phỏng vấn bằng bảng hỏi bán cấu trúc.

Số liệu điều tra được tổng hợp và phân tích bằng phương pháp thống kê mô tả, kết hợp với kiểm định t-test để so sánh giá trị trung bình giữa hai nhóm đối tượng điều tra; kiểm định Chi - bình phương để xem xét sự khác biệt giữa các yếu tố ảnh hưởng tới quyết định tự tạo việc làm. Thêm vào đó, phân tích hồi quy binary logistic được dùng để phân tích các yếu tố ảnh hưởng tới quyết định tự tạo việc làm của lao động nữ nông thôn tỉnh Nam Định (biến phụ thuộc nhận giá trị: 0 là không tự tạo việc làm; 1 là tự tạo việc làm). Dựa trên các yếu tố ảnh hưởng đến quyết định tự tạo việc làm của lao động nữ đã đề cập ở trên, các biến độc lập sử dụng trong mô hình được trình bày tại bảng 1.

Mô hình hồi quy binary logistic là mô hình phổ biến được dùng để phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến việc ra quyết định, trong đó có quyết định tự tạo việc làm của lao động nữ (Hồ Thị Diệu Ánh, 2015). Nghiên cứu này cũng sử dụng mô hình binary logistic và được xác định như sau:

$$\log_e \left[\frac{P(Y=1)}{P(Y=0)} \right] = B_0 + B_1$$

Trong đó: X là biến phụ thuộc đại diện cho các yếu tố ảnh hưởng đến quyết định tự tạo việc làm của lao động nữ nông thôn như mô tả trên bảng 1.

3. KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

3.1. Thông tin về dân số và việc làm của lao động nữ nông thôn của tỉnh Nam Định

Trong giai đoạn 2021-2023, dân số nữ luôn chiếm tỷ trọng cao hơn so với dân số nam của tỉnh Nam Định, điều này là dấu hiệu cho thấy nhu cầu việc làm của lao động nữ tương đối lớn. Chia theo khu vực, số liệu thống kê cho thấy, dân số nông thôn của tỉnh Nam Định chiếm tỷ trọng trên 79% tổng dân số toàn tỉnh, trong đó dân số nữ nông thôn chiếm tỷ trọng cao hơn dân số nữ thành thị. Thêm vào đó, số

liệu trong bảng 2 cho thấy quy mô và tỷ trọng lao động nông thôn từ 15 tuổi trở lên duy trì ở mức cao, chiếm trên 82% giai đoạn năm 2021-2023. Trong đó, tỷ lệ lao động nữ đang làm việc là trên 51%, tỷ lệ này cao hơn so với lao động nam đang làm việc (48%). So với tỷ lệ lao động nữ đang làm việc bình quân cả nước là 46,8% thì tỷ lệ lao động nữ đang làm việc ở tỉnh Nam Định cao hơn, tuy nhiên con số này có xu hướng giảm nhẹ trong giai đoạn 2021-2023 cho thấy việc làm của lao động nữ tỉnh Nam Định nói chung và lao động nữ khu vực nông thôn nói riêng chịu tác động của suy thoái kinh tế do đại dịch Covid-19; qua đó chứng tỏ tình trạng việc làm của nữ giới vẫn dễ bị tổn thương hơn nhiều so với nam giới khi nền kinh tế suy giảm (Vũ Thị Minh Thắng & Nguyễn Thị Thúy Hằng, 2023).

Tỷ lệ lao động nữ đang làm việc giảm nhẹ

đồng nghĩa với tỷ lệ thất nghiệp của lao động nữ tỉnh Nam Định có xu hướng tăng trong giai đoạn 2021-2023 (Hình 1).

Một trong những nguyên nhân dẫn tới tỷ lệ thất nghiệp của lao động nữ tăng là do khủng hoảng kinh tế dưới tác động của đại dịch Covid-19. Thêm vào đó, có thể kể tới các nguyên nhân khác như tỷ lệ lao động nữ chưa qua đào tạo nghề còn cao, thiếu đất sản xuất kinh doanh, khó khăn trong việc tiếp cận các nguồn vốn, thiếu kinh nghiệm sản xuất hoặc thiếu thông tin về thị trường lao động (Bùi Anh Tuấn & Nguyễn Thị Lan Anh, 2017). Thất nghiệp khiến cho thu nhập của lao động không ổn định, được cho là một trong những nguyên nhân hàng đầu dẫn đến sự bất ổn trong gia đình (Thanh Thúy, 2016). Do đó, khuyến khích lao động nữ tự tạo việc làm trong bối cảnh thị trường lao động khó tìm việc là điều cần thiết.

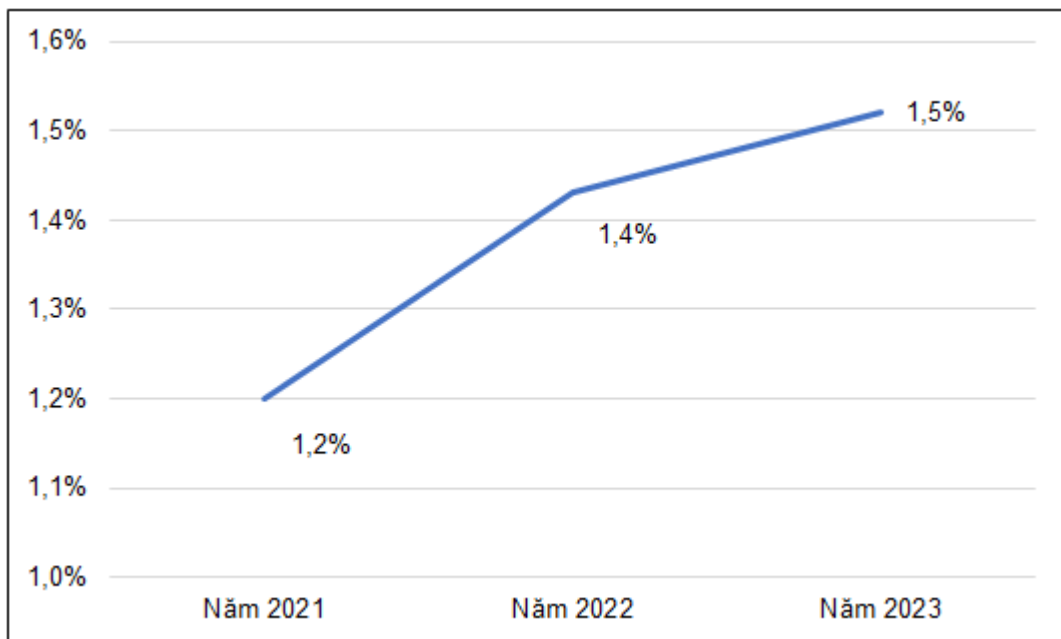
Bảng 1. Yếu tố ảnh hưởng đến quyết định tự tạo việc làm của lao động nữ

| Biến | Định nghĩa |
|------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Tuổi của lao động nữ (X_1) | 1: Từ 18 đến 30 2: Từ 31 đến 40 3: Từ 41 đến 50 4: Trên 50 |
| Trình độ học vấn (X_2) | Số năm lao động nữ đi học bao gồm cả thời gian học nghề nghiệp chuyên môn |
| Vốn tiết kiệm của bản thân, gia đình sẵn sàng để đầu tư kinh doanh (X_3) | 1: Không sẵn sàng 2: Ít sẵn sàng 3: Trung bình 4: Sẵn sàng nhiều 5: Rất sẵn sàng |
| Đam mê tự kinh doanh (X_4) | 0: Không có đam mê tự kinh doanh 1: Có đam mê với tự kinh doanh |
| Thông tin hỗ trợ tự tạo việc làm lao động nữ nông thôn nhận được (X_5) | 1: Không nhận được thông tin hỗ trợ 2: Ít nhận được thông tin hỗ trợ 3: Bình thường 4: Nhận được nhiều thông tin hỗ trợ 5: Nhận được rất nhiều thông tin hỗ trợ |
| Điều kiện tự nhiên của khu vực nông thôn nơi lao động nữ sinh sống và làm việc (X_6) | 1: Rất không thuận lợi 2: Không thuận lợi 3: Bình thường 4: Thuận lợi 5: Rất thuận lợi |
| Cơ sở hạ tầng nông thôn nơi lao động nữ sinh sống và làm việc (X_7) | 1: Rất không tốt 2: Không tốt 3: Bình thường 4: Tốt 5: Rất tốt |

Bảng 2. Dân số và việc làm của lao động tại tỉnh Nam Định

| Chỉ tiêu | Năm 2021 | | Năm 2022 | | Năm 2023 | |
|-------------------------------------------|----------------|--------------|----------------|--------------|----------------|--------------|
| | Quy mô (người) | Tỉ trọng (%) | Quy mô (người) | Tỉ trọng (%) | Quy mô (người) | Tỉ trọng (%) |
| Cơ cấu dân số | 1.836.268 | 100 | 1.876.854 | 100 | 1.887.099 | 100 |
| Dân số nông thôn | 1.496.394 | 79,73 | 1.501.691 | 79,58 | 1.464.696 | 79,76 |
| Dân số nữ | 936.894 | 51,02 | 957.348 | 51,01 | 962.480 | 51 |
| Lao động từ 15 tuổi trở lên | 1.057.690 | 100 | 1.081.630 | 100 | 1.084.176 | 100 |
| Lao động nông thôn | 873.441 | 82,58 | 892.885 | 82,55 | 894.516 | 82,51 |
| Lao động nữ | 549.787 | 51,98 | 561.907 | 51,95 | 562.461 | 51,88 |
| Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc | 1.043.198 | 100 | 1.065.029 | 100 | 1.067.956 | 100 |
| Khu vực nông thôn | 862.763 | 82,7 | 880.564 | 82,68 | 882.559 | 82,64 |
| Lao động nữ | 541.212 | 51,88 | 552.214 | 51,85 | 553.235 | 51,80 |
| Lao động từ 15 tuổi phân theo việc làm | 1.043.198 | 100 | 1.065.029 | 100 | 1.067.956 | 100 |
| Làm công ăn lương | 426.780 | 40,91 | 436.119 | 40,95 | 437.548 | 40,97 |
| Tự làm | 422.028 | 40,46 | 430.901 | 40,46 | 431.756 | 40,43 |
| Khác | 194.390 | 18,63 | 198.009 | 18,59 | 198.652 | 18,6 |

Nguồn: Niên giám Thống kê tỉnh Nam Định (2024).



Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Nam Định (2024).

Hình 1. Tỷ lệ thất nghiệp của lao động nữ tỉnh Nam Định giai đoạn 2021-2023

3.2. Ngành nghề kinh doanh, vị trí việc làm của lao động nữ nông thôn được điều tra

Số liệu điều tra cho thấy quyết định tự tạo việc làm của nữ giới thường tập trung vào các

ngành dễ tiếp cận như: ngành bán buôn và bán lẻ (55%), ngành nông nghiệp (21%). Lĩnh vực việc làm dễ tiếp cận được hiểu là những lĩnh vực yêu cầu vốn và kỹ năng thấp, dễ dàng khởi nghiệp mà không đòi hỏi vốn đầu tư lớn hoặc

trình độ chuyên môn cao. Thêm vào đó, nông nghiệp là lĩnh vực quen thuộc đối với lao động nữ nông thôn, phù hợp với các điều kiện và nguồn lực sẵn có như đất đai và kinh nghiệm sản xuất. Ở khu vực nông thôn, ngành công nghệ chế biến, chế tạo thường mang lại thu nhập ổn định, nhưng đòi hỏi vốn đầu tư lớn, công nghệ hiện đại và khả năng quản lý chuyên sâu nên chỉ có 9% lao động được điều tra lựa chọn tự tạo việc làm trong lĩnh vực này.

Đối với nhóm lao động nữ không tự tạo việc làm, số liệu thống kê cho thấy, 91% lao động nữ đang làm công nhân tại các doanh nghiệp hoặc nhân viên làm thuê tại các cơ sở kinh doanh. Lĩnh vực làm việc tập trung chính vào công nghệ chế biến, chế tạo, dịch vụ lưu trú và ăn uống, dệt may và da giày (Bảng 3).

Xét theo khu vực làm việc, phần lớn lao động nữ ở cả hai nhóm đều đang làm việc tại khu vực kinh tế phi chính thức, trong đó 100% lao động nữ tự tạo việc làm thuộc khu vực này. Khu vực kinh tế phi chính thức được hiểu là tập hợp các đơn vị sản xuất ra sản phẩm vật chất và dịch vụ với mục tiêu chủ yếu nhằm tạo ra việc làm và thu nhập cho người lao động. Các đơn vị này thường hoạt động với quy mô nhỏ, quan hệ việc làm chủ yếu dựa trên lao động không thường xuyên, quan hệ họ hàng hoặc quan hệ cá nhân hơn là những quan hệ thông qua hợp đồng

lao động. Theo ILO (2021), việc làm phi chính thức bao gồm tất cả các thỏa thuận việc làm trong đó không trang bị cho cá nhân người lao động sự bảo vệ về mặt pháp lý hoặc xã hội thông qua công việc của họ, do đó khiến họ dễ gánh chịu các rủi ro kinh tế. Hiện nay, hơn 70% lao động cả nước có việc làm phi chính thức ở khu vực nông thôn, lao động làm việc không có bảo hiểm xã hội bắt buộc, họ gồm cả lao động tự làm và chủ cơ sở sản xuất kinh doanh. Vì vậy, có thể nói, việc làm phi chính thức của lao động, đặc biệt là lao động nữ chứa đựng nhiều rủi ro cả về kinh tế lẫn xã hội (Trịnh Thu Nga, 2023).

3.3. Yếu tố ảnh hưởng tới quyết định tự tạo việc làm của lao động nữ nông thôn tỉnh Nam Định

3.3.1. Nhân khẩu học của lao động nữ

Thống kê ở bảng 4 cho thấy, trong mẫu điều tra, nhóm tuổi từ 31 đến 40 có tỷ lệ tự tạo việc làm cao nhất (39%); ở nhóm tuổi này, 58% lao động nữ còn lại đi làm công ăn lương, họ chưa tự tạo việc làm do những tích lũy về vốn và kinh nghiệm chưa đủ hoặc những rào cản khác khi khởi nghiệp. Kiểm định Chi - bình phương cho thấy sự khác biệt một cách có ý nghĩa thống kê, giữa các nhóm tuổi của lao động tự tạo việc làm và lao động không tự tạo việc làm.

Bảng 3. Ngành nghề kinh doanh, vị trí việc làm của lao động nữ được điều tra (năm 2024)

| Chỉ tiêu | Đơn vị tính | Lao động tự tạo việc làm (n = 100) | Lao động không tự tạo việc làm (n = 100) |
|-----------------------------|-------------|---------------------------------------|---------------------------------------------|
| Ngành nghề làm việc | | | |
| Dịch vụ lưu trú và ăn uống | % | 7 | 16 |
| Bán buôn và bán lẻ | % | 55 | 4 |
| Công nghệ chế biến, chế tạo | % | 9 | 40 |
| Nông nghiệp | % | 21 | 3 |
| Khác | % | 8 | 37 |
| Vị trí việc làm | | | |
| Công nhân/nhân viên | % | - | 91 |
| Quản lý | % | - | 9 |
| Khu vực làm việc | | | |
| Chính thức | % | 0 | 31 |
| Phi chính thức | % | 100 | 69 |

Bảng 4. Tuổi, trình độ của lao động được điều tra (năm 2024)

| Chỉ tiêu | Tự tạo việc làm (n = 100) | Không tự tạo việc làm (n = 100) | Kết quả kiểm định |
|--------------------------|------------------------------|------------------------------------|-------------------|
| Tuổi | | | |
| Từ 18 đến 30 | 23 | 26 | 13,322** |
| Từ 31 đến 40 | 39 | 58 | |
| Từ 41 đến 50 | 33 | 15 | |
| Trên 50 | 5 | 1 | |
| Trình độ (số năm đi học) | 13,2 | 10,8 | 6,466*** |

Ghi chú: *: Mức ý nghĩa 10%; **: Mức ý nghĩa 5%; ***: Mức ý nghĩa 1%.

Bảng 5. Vốn, đam mê tự kinh doanh của lao động được điều tra (năm 2024)

| Chỉ tiêu | Tự tạo việc làm (n = 100) | Không tự tạo việc làm (n = 100) | Kết quả kiểm định |
|--------------------------------------------------------------|------------------------------|------------------------------------|-------------------|
| Tiết kiệm của bản thân (triệu đồng/năm) | 93 | 32,92 | 16,391*** |
| Tiết kiệm của gia đình (triệu đồng/năm) | 170,4 | 70,29 | 21,023*** |
| Mức độ sẵn sàng của tiết kiệm của bản thân (điểm trung bình) | 3,74 | 2,1 | 2,501*** |
| Mức độ sẵn sàng của tiết kiệm của gia đình (điểm trung bình) | 3,28 | 2,23 | 0,203*** |
| Đam mê tự kinh doanh | | | |
| Không đam mê tự kinh doanh | 16% | 73% | 65,776*** |
| Có đam mê tự kinh doanh | 84% | 27% | |

Ghi chú: *: Mức ý nghĩa 10%; **: Mức ý nghĩa 5%; ***: Mức ý nghĩa 1%.

Bảng 6. Nguồn lực của xã hội hỗ trợ cho tự tạo việc làm (năm 2024)

| Chỉ tiêu | Tự tạo việc làm (n = 100) | Không tự tạo việc làm (n = 100) | Kiểm định t-test |
|----------------------------------------------------|------------------------------|------------------------------------|------------------|
| Thông tin hỗ trợ tự tạo việc làm (điểm trung bình) | 3,4 | 1,42 | 5,799*** |
| Điều kiện tự nhiên (điểm trung bình) | 3,83 | 2,33 | 0,352*** |
| Cơ sở hạ tầng nông thôn (điểm trung bình) | 4,17 | 3,36 | 0,01*** |

Ghi chú: *: Mức ý nghĩa 10%; **: Mức ý nghĩa 5%; ***: Mức ý nghĩa 1%.

Trình độ học vấn của lao động nữ trong nghiên cứu được đo bằng tổng số năm đi học. Kết quả cho thấy số năm đi học trung bình của một lao động nữ tự tạo việc làm cao hơn 2,4 năm so với số năm đi học của một lao động không tự tạo việc làm. Sự khác biệt này có ý nghĩa thống kê, chứng tỏ lao động nữ tự tạo việc làm có trình độ tốt hơn.

3.3.2. Nguồn lực của cá nhân và gia đình cho tự tạo việc làm

Như đã đề cập, nguồn lực của người lao động bao gồm cả nguồn lực tự thân và nguồn hỗ

trợ từ gia đình. Nhiều nghiên cứu nhìn nhận nguồn lực ảnh hưởng tới quyết định tự tạo việc làm của lao động nữ. Nghiên cứu này xem xét tới mức độ sẵn sàng về vốn tiết kiệm của bản thân người lao động và của gia đình cho tự kinh doanh; và sự đam mê khởi nghiệp tự kinh doanh của nữ giới.

Bảng 5 cho thấy nhóm tự tạo việc làm có mức độ sẵn sàng đưa vốn tiết kiệm của bản thân và vốn tiết kiệm của gia đình vào hoạt động tự kinh doanh cao hơn đáng kể so với nhóm không tự tạo việc làm. Sự khác biệt này có ý nghĩa thống kê, cho thấy khi lao động nữ nông thôn có

nguồn vốn cao hơn, họ sẽ có xu hướng mong muốn khởi nghiệp hoặc tự kinh doanh nhiều hơn so với những người có nguồn vốn tiết kiệm thấp. Thêm vào đó, kiểm định Chi - bình phương có ý nghĩa thống kê chứng tỏ những người có đam mê kinh doanh có tỷ lệ tự tạo việc làm cao hơn hẳn so với nhóm không có đam mê tự kinh doanh.

3.3.3. Nguồn lực xã hội hỗ trợ cho lao động nữ tự tạo việc làm

Bên cạnh nguồn lực của cá nhân nữ giới thì lao động nữ khởi nghiệp còn cần đến sự hỗ trợ của nhiều nguồn lực bên ngoài, nghiên cứu này xem xét nguồn lực xã hội như một nguồn lực bên ngoài ảnh hưởng đến quyết định tự tạo việc làm của lao động nữ nông thôn. Các nguồn lực xã hội gồm: thông tin về các chính sách hỗ trợ; điều kiện tự nhiên; cơ sở hạ tầng tại khu vực lao động nữ khởi nghiệp.

Kết quả ở bảng 6 cho thấy lao động tự tạo việc làm đánh giá mức độ nhận được thông tin hỗ trợ tự tạo việc làm cao hơn so với nhóm không tự tạo việc làm. Sự khác biệt này có ý nghĩa thống kê, chứng tỏ rằng thông tin hỗ trợ tự tạo việc làm có vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy quyết định tự tạo việc làm của nữ giới

Điều kiện tự nhiên có vai trò quan trọng trong việc định hình các quyết định tự tạo việc làm của nữ giới. Vùng có điều kiện tự nhiên thuận lợi sẽ thúc đẩy các hoạt động nông nghiệp, chăn nuôi, trồng trọt, do đó khuyến khích lao động nữ khởi nghiệp dựa trên tiềm năng tự nhiên của địa phương. Kết quả nghiên

cứu cho thấy, có sự khác biệt rõ rệt giữa hai nhóm trong việc đánh giá sự thuận lợi của điều kiện tự nhiên nơi họ sinh sống và làm việc, trong đó nhóm lao động nữ tự tạo việc làm đánh giá điều kiện tự nhiên thuận lợi hơn.

Cơ sở hạ tầng nông thôn bao gồm: đường giao thông, mạng lưới vận tải, hệ thống hạ tầng viễn thông, internet, công nghệ kỹ thuật số hiện đại, hệ thống điện, nước, kho bãi, trường học, bệnh viện, nhà văn hoá và các tiện ích xã hội. Nghiên cứu cho thấy nhóm tự tạo việc làm đánh giá về cơ sở hạ tầng tốt hơn đối với nhóm không tự tạo việc làm. Điều này chứng tỏ cơ sở hạ tầng tốt là yếu tố thúc đẩy lao động nữ quyết định khởi nghiệp.

3.3.4. Ảnh hưởng của các yếu tố tới quyết định tự tạo việc làm

Để lượng hoá ảnh hưởng của các yếu tố phân tích ở trên tới quyết định tự tạo việc làm của lao động nữ nông thôn, nghiên cứu sử dụng mô hình hồi quy binary logistic với kết quả thu được trình bày ở bảng 7.

Kết quả phân tích hồi quy cho thấy, có 5 yếu tố ảnh hưởng đến quyết định tự tạo việc làm của lao động nữ nông thôn, bao gồm: trình độ học vấn của lao động (X_2); vốn tiết kiệm của bản thân và gia đình sẵn sàng để đầu tư vào kinh doanh (X_3); đam mê tự kinh doanh (X_4); thông tin hỗ trợ tự tạo việc làm mà lao động nữ nông thôn nhận được (X_5); sự thuận lợi của điều kiện tự nhiên tại khu vực nông thôn nơi lao động nữ sinh sống và làm việc (X_6).

Bảng 7. Kết quả mô hình hồi quy (năm 2024)

| Các biến | Hệ số hồi quy (B) | Độ lệch chuẩn | Exp (B) |
|----------------------------------------------------|-------------------|---------------|---------|
| Hệ số tự do | -37,884 | 13,098 | 0,000 |
| Nhóm tuổi (X_1) | 1,315 | 1,056 | 3,726 |
| Trình độ (X_2) | 1,199** | 0,571 | 3,317 |
| Vốn tiết kiệm của bản thân, gia đình (X_3) | 1,125** | 1,330 | 3,080 |
| Đam mê tự kinh doanh (X_4) | 1,726** | 2,740 | 5,618 |
| Thông tin hỗ trợ tự tạo việc làm (X_5) | 2,340** | 0,921 | 10,381 |
| Điều kiện tự nhiên của khu vực nông thôn (X_6) | 0,732** | 1,378 | 2,079 |
| Cơ sở hạ tầng nông thôn (X_7) | -1,402 | 1,305 | 0,246 |

Ghi chú: *: Mức ý nghĩa 10%; **: Mức ý nghĩa 5%; ***: Mức ý nghĩa 1%.

Trình độ học vấn của lao động nữ tại các điểm điều tra được tính bằng số năm đi học, đó là một biến liên tục. Trình độ học vấn ảnh hưởng một cách có ý nghĩa thống kê đến quyết định tự tạo việc làm của lao động nữ, điều này có thể giải thích rằng, khi trình độ học vấn của lao động nữ tăng lên, họ có nhận thức cao hơn về vấn đề việc làm, họ có hiểu biết và tự tin hơn, do đó quyết định tự tạo việc làm thuận lợi hơn (Nguyễn Công Toàn & Châu Mỹ Duyên, 2015).

Phụ nữ nông thôn đam mê tự kinh doanh có khả năng ra quyết định tự tạo việc làm cao gấp nhiều lần so với phụ nữ không có đam mê tự kinh doanh. Kết quả này cũng được tìm ra bởi tác giả Lê Kiều Oanh & Nguyễn Tri Khiêm (2019) khi nghiên cứu về các nhân tố ảnh hưởng đến ý định khởi nghiệp của phụ nữ nông thôn tại thành phố Cần Thơ. Như vậy, đây có thể được coi là yếu tố chủ chốt trong việc thúc đẩy lao động nữ nông thôn khởi nghiệp, khi lao động nữ có sự tự tin và mong muốn, khát khao khởi nghiệp họ sẽ quyết tâm cao trong việc xây dựng các hoạt động kinh tế độc lập.

Đối với vốn tiết kiệm, kết quả mô hình chỉ ra rằng khi vốn tiết kiệm của bản thân và gia đình sẵn sàng để đầu tư khởi nghiệp, khả năng ra quyết định tự tạo việc làm của lao động nữ nông thôn tăng lên gấp hơn 22 lần so với những người không có vốn tiết kiệm. Kết quả này tương đồng với kết quả của Phan & cs. (2025) cho thấy tình trạng tài chính là rào cản khiến nữ giới khó ra quyết định tự tạo việc làm hơn nam giới. Điều này cho thấy, khi có đủ vốn, lao động nữ nông thôn sẽ có động lực và niềm tự tin chắc chắn để quyết định bắt đầu một công việc kinh doanh mới và phát triển bền vững trong dài hạn.

Thông tin hỗ trợ về chính sách khuyến khích tự tạo việc làm sẽ giúp cho lao động nữ nông thôn nâng cao nhận thức về quyền lợi và cơ hội khởi nghiệp. Đồng thời, thông tin thị trường và kết nối tiêu thụ sản phẩm giúp lao động nữ nông thôn có cơ hội tiếp cận thị trường hiệu quả hơn. Kết quả mô hình cho thấy, khi có được thông tin, khả năng ra quyết định tự tạo việc làm của lao động nữ nông thôn tăng 10 lần.

Nói cách khác, việc nắm rõ các nguồn thông tin hỗ trợ khuyến khích lao động nữ tự tin phát triển các hoạt động kinh tế của bản thân và gia đình (Nguyễn Công Toàn & Châu Mỹ Duyên, 2015).

Điều kiện tự nhiên có vai trò quan trọng trong việc định hình các quyết định tự tạo việc làm của lao động nữ nông thôn. Lịch sử đã cho thấy, ở đâu có điều kiện tự nhiên thuận lợi, phong phú thì ở đó thuận lợi hơn trong sinh kế, phát huy và khai thác có hiệu quả nguồn tài nguyên thiên nhiên tạo ra nhiều việc làm mới cho người lao động (Đương Ngọc Thành & Nguyễn Minh Hiếu, 2014).

4. KẾT LUẬN

Trong giai đoạn 2021-2023, lao động tự làm chiếm hơn 40% tổng số lao động trên 15 tuổi của tỉnh Nam Định; tỷ lệ lao động nữ đang làm việc chiếm hơn 51%. Tại các điểm điều tra, 55% phụ nữ tự làm lựa chọn lĩnh vực bán buôn, bán lẻ để khởi nghiệp vì đây là lĩnh vực cần ít sự đầu tư về vốn cũng như trình độ. Khi trình độ của phụ nữ tăng lên, vốn sẵn sàng dành cho khởi nghiệp nhiều hơn thì khả năng để họ ra quyết định tự tạo việc làm cũng cao hơn. Thêm vào đó, nghiên cứu cũng chỉ ra rằng phụ nữ có đam mê tự kinh doanh có xu hướng ra quyết định khởi nghiệp cao hơn.

Từ những kết luận trên, nghiên cứu đề xuất một số giải pháp để khuyến khích lao động nữ nông thôn tỉnh Nam Định tự tạo việc làm đó là:

Tăng cường đào tạo nghề, khuyến khích lao động nữ nông thôn học tập, nâng cao trình độ chuyên môn. Tăng cường kiến thức về khởi nghiệp, tự kinh doanh cho nữ giới thông qua các buổi tập huấn chia sẻ kinh nghiệm của phụ nữ thành công trong kinh doanh.

Phát huy các nguồn lực cá nhân của lao động nữ nông thôn thông qua phát triển mô hình kinh doanh phù hợp với số vốn tiết kiệm. Khuyến khích tăng cường hỗ trợ tài chính từ gia đình, cần gia đình tuyên truyền để hiểu việc hỗ trợ tài chính giúp lao động nữ nông thôn tự tạo việc làm mà còn góp phần cải thiện kinh tế của gia đình. Xây dựng mô hình kinh doanh gia

đình để các thành viên khác trong gia đình có thể hợp tác kinh doanh với lao động nữ.

Tăng cường tuyên truyền giúp lao động nữ nông thôn tiếp cận được kịp thời, chính xác các thông tin hỗ trợ để họ chủ động phát triển hoạt động kinh doanh. Sử dụng các phương tiện truyền thông tại địa phương để truyền tải các nội dung dễ hiểu, trực quan về các chính sách hỗ trợ.

Phát triển các ngành sản xuất, đặc biệt là sản xuất nông nghiệp gắn liền với đặc điểm tự nhiên của địa phương như: nông sản đặc sản, cây trồng bản địa, nuôi trồng thủy sản hoặc tận dụng cảnh quan thiên nhiên để phát triển du lịch sinh thái.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Abdu-Raheem K.A. (2022). Preparedness for paid-and self-employment: perceptions amongst Ekiti State University agricultural students, Nigeria. *Higher Education, Skills and Work-Based Learning*. 12(4): 719-731.
- ADB (2023). Thúc đẩy tăng trưởng doanh nghiệp thông qua tháo gỡ rào cản (Sách trắng về Doanh nghiệp vừa và nhỏ do phụ nữ làm chủ tại Việt Nam. Truy cập từ <https://www.adb.org/vi/publications/white-book-women-owned-smes-viet-nam> ngày 20/12/2024.
- Bùi Anh Tuấn & Nguyễn Thị Lan Anh (2017). Phân tích các yếu tố tác động đến sự tham gia lực lượng lao động của nữ giới tại Việt Nam. *Tạp chí Kinh tế đối ngoại* số. 90.
- Cục Thống kê tỉnh Nam Định (2024). Niên giám thống kê tỉnh Nam Định. Nhà xuất bản Thống kê. Hà Nội.
- Dương Ngọc Thành & Nguyễn Minh Hiếu (2014). Thực trạng lao động và việc làm nông thôn Việt Nam. *Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ*. 30: 42-50.
- Hồ Thị Diệu Ánh (2015). Tự tạo việc làm của lao động nông thôn trên địa bàn tỉnh Nghệ An. Luận án tiến sĩ, Trường Đại học Kinh tế quốc dân.
- Hoàng Bá Thịnh (2009). Vốn xã hội, mạng lưới xã hội và những phí tổn. *Tạp chí Xã hội học*. 1: 42-51.
- Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam (2022). Bảng phụ lục số tiêu, Tài liệu Đại hội đại biểu phụ nữ toàn quốc khoá XIII. Truy cập từ <https://vwu.vn/web/guest/tin-chi-tiet/-/chi-tiet/phu-luc-so-lieu-51509-6801.html> ngày 24/10/2022.
- Huỳnh Ngọc Chương, Trần Thị Bảo Ngọc, Lê Hoàng Đạt & Nguyễn Thị Hải Yên (2021). Các yếu tố ảnh

hưởng đến sự đa dạng hoá sinh kế của nông hộ ở Việt nam. *Tạp chí Phát triển Khoa học và Công nghệ - Kinh tế - Luật và Quản lý*. 6(1): 2073-2082.

ILO (2023). Triển vọng việc làm và xã hội thế giới, xu hướng 2024. Truy cập từ https://www.ilo.org/sites/default/files/wcmsp5/groups/public/@asia/@ro-bangkok/@ilo-hanoi/documents/publication/wcms_908191.pdf ngày 19/12/2024.

ILO (2021). Giới và thị trường lao động ở Việt Nam, Truy cập tại: https://www.ilo.org/sites/default/files/wcmsp5/groups/public/%40asia/%40ro-bangkok/%40ilo-hanoi/documents/publication/wcms_774433.pdf ngày 19/12/2024

ILO (2021). Lao động có việc làm phi chính thức ở Việt Nam: Xu hướng và các yếu tố tác động, Truy cập tại: https://www.ilo.org/sites/default/files/wcmsp5/groups/public/@asia/@ro-bangkok/@ilo-hanoi/documents/publication/wcms_819791.pdf ngày 20/3/2025

Ishika Nadaan (2022). Factors influencing career decision making. *International Journal of Research Publication and Reviews*. 3(12): 657-664. doi.org/10.55248/gengpi.2022.31209.

Lê Kiều Oanh & Nguyễn Tri Khiêm (2019). Nhân tố ảnh hưởng đến ý định khởi nghiệp của phụ nữ nông thôn tại Thành phố Cần Thơ. *Tạp chí Khoa học và Kinh tế phát triển*. 7: 89-100.

Ngô Quỳnh Anh (2012). Tăng cường khả năng tự tạo việc làm cho thanh niên Việt Nam. Luận án tiến sĩ, Trường Đại học Kinh tế quốc dân.

Nguyễn Công Toàn & Châu Mỹ Duyên (2015). Phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến cơ hội việc làm của lao động nữ nông thôn huyện Tam Bình, tỉnh Vĩnh Long. *Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ*: 36: 56-63.

Paudel Khatiwada S., Deng W., Paudel B., Khatiwada J.R., Zhang J. & Su Y. (2017). Household livelihood strategies and implication for poverty reduction in rural areas of central Nepal. *Sustainability*. 9(4): 612.

Phan C.T., Perera D., Ramsawak R. & Pham T. (2025). The impacts of social network on non-farm self-employment: Evidence from Vietnam. *Journal of Rural Studies*. 114: 103530. doi.org/10.1016/j.jrurstud.2024.103530

Poon P.L., Tang S.F. & Pond N.Y. (2024). Australia's FinTech leaders: Education, work experience, and eagerness of self-employment. *Journal of Open Innovation: Technology, Market, and Complexity*. 10(2): 100286. doi.org/10.1016/j.joitmc.2024.100286.

Remmers M. (2018). Self-employment and its different forms: A conceptual overview. Tilburg University, The Netherlands. Retrieved from <https://arno.uvt.nl/show.cgi?fid=148678> on Dec 23, 2024.

- Renata Narita (2020). Self-employment in developing countries: A search-equilibrium approach. *Review of Economic Dynamics*. 35: 1-34.
- Struckell E.M., Patel P.C., Ojha D. & Oghazi P. (2022). Financial literacy and self-employment: The moderating effect of gender and race. *Journal of Business Research*. 139: 639-653.
- Thanh Thúy (2016). Thất nghiệp trong giới trẻ trên thế giới: Thực trạng và những vấn đề đặt ra. *Tạp chí Công sản điện tử*. Truy cập từ <https://www.tapchicongsan.org.vn/web/guest/hoat-ong-cua-lanh-ao-ang-nha-nuoc/-/2018/38566/that-nghiep-trong-gioi-tre-tren-the-gioi--thuc-trang-va-nhung-van-de-dat-ra.aspx> ngày 21/12/2024
- Trịnh Thu Nga (2023). Việc làm phi chính thức và các khía cạnh giới ở Việt Nam. *Báo cáo Quốc gia Việt Nam* Truy cập từ https://ussh.vnu.edu.vn/uploads/ussh/news/2023_09/bao-cao-quoc-gia-so-6-viet_1.pdf#page=39 ngày 22/12/2024
- Vũ Thị Minh Thắng & Nguyễn Thị Thúy Hằng (2023). Phụ nữ trong thị trường lao động ở Việt Nam. *Báo cáo Quốc gia Việt Nam*. Truy cập từ: https://ussh.vnu.edu.vn/uploads/ussh/news/2023_09/bao-cao-quoc-gia-so-6-viet_1.pdf#page=39 ngày 22/12/2024
- Xiang J., Liu C. & Li Y. (2021). The impact of household real estate and self-employment: Evidence from China. *Economic Modelling*. 94: 873-884.
- Zhang T., Zhang M. & Zhang L. (2021). Self-employment of Chinese rural labor force: Subsistence or opportunity? An empirical study based on nationally representative micro-survey data. *Journal of Asian Economics*. 77: 101397. <https://doi.org/10.1016/j.asieco.2021.101397> on Dec 23, 2024.